

BIÊN BẢN CHẤM THI KẾT THÚC HỌC PHẦN LẦN 1 K56

Học kì II- Năm học 2008- 2009

Môn thi: *Bản đồ giáo khoa*

Ngày chấm thi:...../...../.....

Ngày lên điểm:...../...../.....

STT	Số phách	Điểm bảng số	Họ và tên	Số báo danh	Ghi chú
1	1	8.5	Bùi Thị An	001	
2	2	7.5	Quách Thị Ba	002	
3	3	7.5	Nguyễn Thị Dung	003	
4	4	7.5	Phan Thị Kim Dung	004	
5	5	8	Triệu Thị Dung	005	
6	6	7.5	Ngô Thị Đông	006	
7	7	6	Trần Thị Hương Giang	007	
8	8	6	Lê Hoàng Hà	008	
9	9	7.5	Nguyễn Thị Hồng Hà	009	
10	10	8.5	Lương Thị Hải	010	
11	11	8	Đỗ Thị Thu Hạnh	011	
12	12	7	Đinh Thị Thu Hằng	012	
13	13	7.5	Nguyễn Thị Hằng	013	
14	14	7	Lưu Thị Hiền	014	
15	15	8	Ma Thị Ngọc Hoa	015	
16	16	8	Trần Thị Thu Hoài	016	
17	17	7.5	Phạm Thị Huế	017	
18	18	9	Trần Thị Huế	018	
19	19	8	Nguyễn Thị Liên	019	
20	20	8	Mê Diệu Linh	020	
21	21	8	Nguyễn Hoàng Linh	021	
22	22	7.5	Lý Văn Lương	022	
23	23	8	Nguyễn Thị Máy	023	
24	24	7.5	Lê Thị Nga	024	
25	25	7.5	Nguyễn Thị Thuý Ngân	025	
26	26	7	Lê Văn Nghĩa	026	
27	27	9	Quan Thị Nguyệt	027	
28	28	8	Trương Ngọc Oanh	028	
29	29	7.5	Nguyễn Thị Ánh Phương	029	
30	30	6	Nguyễn Thị Phương	030	
31	31	8	Hà Thị Quế	031	
32	32	7	Nguyễn Thị Thanh	032	
33	33	7.5	Lô Thị Thảo	033	
34	34	6	Nguyễn Thị Phương Thảo	034	
35	35	8	Nguyễn Thị Thắm	035	
36	36	8	Đinh Thị Thoa	036	
37	37	7	Bùi Thị Thuý	037	
38	38	9	Đặng Thị Hồng Thuý	038	
39	39	7	Lê Thị Thư	039	
40	40	7.5	Bùi Đức Tiến	040	
41	41	7	Trần Thị Tuyên	041	
42	42	7.5	Nguyễn Đức Cẩn	042	
43	43	7	Vũ Thị Thuý Dương	043	
44	44	6.5	Nguyễn Thị Đản	044	

STT	Số phách	Điểm bằng số	Họ và tên	Số báo danh	Ghi chú
45	45	7	Nguyễn Thị Giang	045	
46	46	7.5	Lữ Thị Hà	046	
47	47	8	Tào Thị Hà	047	
48	48	8	Trần Thị Thu Hà	048	
49	49	7.5	Đặng Thị Hải	049	
50	50	7	Bùi Thị Hậu	050	
51	51	6.5	Lê Thị Hiền	051	
52	52	6.5	Ngô Thị Phương Hiền	052	
53	53	8	Nguyễn Thị Hoa	053	
54	54	9	Phạm Thị Thủy Hồng	054	
55	55	8.5	Trần Thị Út Huệ	055	
56	56	8	Vũ Thu Hương	056	
57	57	8	Nguyễn Thị Hường	057	
58	58	7	Hà Thị Huyền Linh	058	
59	59	7	Phạm Thị Linh	059	
60	60	6.5	Vũ Thị Thu Linh	060	
61	61	6.5	Trần Thị Ngoan	061	
62	62	7.5	Nguyễn Thị Thu Nguyệt	062	
63	63	7.5	Nguyễn Thị Nhân	063	
64	64	8	Bùi Thị Lan Phương	064	
65	65	7.5	Đặng Thị Quy	065	
66	66	7	Lê Văn Thái	066	
67	67	7.5	Dương Thị Thảo	067	
68	68	7.5	Đặng Thị Thảo	068	
69	69	7.5	Nguyễn Thị Thảo	069	
70	70	5.5	Nguyễn Thị Thơm	070	
71	71	8.5	Nguyễn Thị Thu	071	
72	72	8	Hà Thị Thuần	072	
73	73	7.5	Nguyễn Thị Thủy	073	
74	74	6	Vi Thị Ngọc Thủy	074	
75	75	7.5	Phạm Thị Thủy	075	
76	76	9	Dương Thị Mai Thương	076	
77	77	5.5	Dương Thị Tư	077	
78	78	8	Hoàng Thị Thủy Vân	078	
79	79	4	Nguyễn Ngọc Hoàng	079	
80	80	6.5	Nguyễn Thị Diệu Huyền	080	
82	82	6.5	Hoàng Vũ Hải Long	082	
83	83	7	Nguyễn Bá Thiệp	083	
84	84	8	Nguyễn Thị Thủy Dương	084	
85	85	7	Phạm Văn Hải	085	
86	86	7	Nguyễn Thị Như Hoa	086	
87	87	7.5	Nguyễn Việt Hồng	087	
88	88	8	Bùi Hồng Huệ	088	
89	89	6	Phạm Xuân Huy	089	
90	90	7	Hà Thị Thu Hương	090	
91	91	7.5	Phạm Thị Lan	091	
92	92	6.5	Nguyễn Thị Ngọc	092	
93	93	6.5	Lục Hải Quỳnh	093	
94	94	8	Trần Như Quỳnh	094	
95	95	7	Phạm Thị Hồng Thái	095	
96	96	8	Nguyễn Phương Thảo	096	
97	97	7	Nguyễn Thị Vân Thu	097	

STT	Số phách	Điểm bằng số	Họ và tên	Số báo danh	Ghi chú
98	98	7.5	Đỗ Thị Thanh Thủy	098	
99	99	6	Nguyễn Thị Thu Trang	099	
100	100	7	Nguyễn Thị Tuyết	100	
101	101	7	Nguyễn Thanh Tùng	101	
102	102		Lại Thị Lệ Xuân	102	
103	81	7	Nguyễn Thị Hải Yến	103	
104	1	8	Trần Thị Cúc	104	
105	2	8	Trần Thị Điệp	105	
106	3	8	Lưu Thị Thu Hà	106	
107	4	8	Nguyễn Thị Hằng	107	
108	5	8	Vũ Thị Ngọc Hoài	108	
109	6	9	Trần Thị Huân	109	
110	7	8	Nguyễn Minh Huyền	110	
111	8	8	Trần Thị Thanh Huyền	111	
112	9	8.5	Nguyễn Thị Diệu Linh	112	
113	10	8.5	Dương Thị Lợi	113	
114	11	8.5	Tạ Thị Thảo	114	
115	12	8.5	Nguyễn Phương Thủy	115	
116	13	8	Trần Thị Mai Vân	116	
117	14	8.5	Nguyễn Thị Yến	117	
118	15	9	Vũ Thị Yến	118	

Người lên điểm

Ban chủ nhiệm khoa duyệt